

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN XÂY LẮP I - PETROLIMEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

Đ. N. D.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch	
Ông Đào Nam Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên	
Ông Trần Công Hữu	Thành viên	
Ông Lê Quốc Bình	Thành viên	
Ông Phạm Thành Công	Thành viên	
Ông Vũ Duy Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Hữu	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thành Công	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06/06/2022)
Ông Vũ Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Chung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Công Hữu

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		550.655.315.834	540.302.556.968
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.184.692.830	14.516.509.797
111	1. Tiền		20.732.127.080	12.114.208.974
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.452.565.750	2.402.300.823
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		5.069.000.000	3.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	5.069.000.000	3.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		295.252.953.758	294.002.974.453
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	254.268.230.703	224.555.516.785
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.363.598.627	35.810.029.177
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	49.350.129.481	59.580.745.545
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(30.859.686.038)	(26.073.998.039)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		130.680.985	130.680.985
140	IV. Hàng tồn kho		220.620.739.211	217.630.220.719
141	1. Hàng tồn kho	9	220.620.739.211	217.630.220.719
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.527.930.035	10.652.851.999
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	653.027.755	978.843.106
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.889.225.376	7.675.017.701
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	985.676.904	1.998.991.192
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		472.491.438.726	231.473.768.745
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.691.465.694	3.516.089.872
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.691.465.694	3.516.089.872
220	II. Tài sản cố định		193.717.785.946	220.039.503.802
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	173.663.425.386	193.583.620.054
222	- Nguyên giá		573.282.628.309	574.695.530.844
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(399.619.202.923)	(381.111.910.790)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	20.054.360.560	26.455.883.748
225	- Nguyên giá		35.902.095.482	39.377.479.579
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.847.734.922)	(12.921.595.831)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		120.000.000	120.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(120.000.000)	(120.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		274.088.742.717	5.615.230.685
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	274.088.742.717	5.615.230.685
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.275.000.000	950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000	2.500.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.225.000.000)	(1.550.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		718.444.369	1.352.944.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	718.444.369	1.352.944.386
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.023.146.754.560	771.776.325.713

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		776.534.209.547	525.682.907.142
310	I. Nợ ngắn hạn		476.290.094.227	482.739.304.943
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	186.997.917.593	174.756.638.591
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	33.073.060.557	68.078.800.641
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	12.239.796.550	13.280.338.286
314	4. Phải trả người lao động		24.748.077.757	26.489.985.711
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	56.408.747.146	24.390.449.328
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1.735.232.540	2.020.786.356
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	23.442.111.651	18.716.828.745
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	110.310.599.576	123.727.961.027
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	10.557.034.996	13.922.276.435
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16.777.515.861	17.355.239.823
330	II. Nợ dài hạn		300.244.115.320	42.943.602.199
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	5.038.857.517	5.485.818.847
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	269.043.104.988	750.569.184
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	24.567.286.502	36.573.771.842
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	1.594.866.313	133.442.326
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		246.612.545.013	246.093.418.571
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	246.612.545.013	246.093.418.571
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(61.393.691)	(61.393.691)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.948.780.816	1.948.780.816
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		100.749.508.314	98.159.818.108
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.995.409.597	21.816.186.821
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.944.241.191	10.086.857.099
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.051.168.406	11.729.329.722
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.980.239.977	9.230.026.517
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.023.146.754.560	771.776.325.713



Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu



Lê Huy Thành
Kế toán trưởng




Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	765.790.173.851	626.318.135.029
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		145.879.751	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		765.644.294.100	626.318.135.029
11	4. Giá vốn hàng bán	26	681.222.648.920	557.182.835.224
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.421.645.180	69.135.299.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.648.320.383	288.584.040
22	7. Chi phí tài chính	28	13.078.261.909	13.821.102.073
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.863.788.790	13.969.335.152
25	8. Chi phí bán hàng	29	10.520.344.404	8.168.834.141
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	48.695.239.272	36.110.115.151
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.776.119.978	11.323.832.480
31	11. Thu nhập khác	31	3.699.702.039	6.357.921.892
32	12. Chi phí khác	32	1.170.047.102	749.989.161
40	13. Lợi nhuận khác		2.529.654.937	5.607.932.731
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.305.774.915	16.931.765.211
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	5.616.583.403	4.529.093.026
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	1.461.423.987	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>13.227.767.525</u>	<u>12.402.672.185</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.051.168.406	11.729.329.722
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.176.599.119	673.342.463
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.048	1.020



Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu



Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.305.774.915	16.931.765.211
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27.888.791.986	34.995.294.430
03	- Các khoản dự phòng		1.095.446.560	3.288.064.645
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(530.631.004)	(2.959.376.606)
06	- Chi phí lãi vay		12.863.788.790	13.969.335.152
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.623.171.247	66.225.082.832
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(2.055.929.295)	33.440.072.478
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(2.990.518.492)	(50.864.317.634)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		3.034.435.228	4.984.833.584
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		960.315.368	201.112.616
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.002.682.161)	(13.470.857.684)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.284.069.049)	(3.697.729.643)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.786.365.045)	(1.381.938.733)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.498.357.801	35.436.257.816
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.816.855.923)	(8.831.530.367)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.214.952.974	6.217.849.095
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.569.000.000)	(3.500.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		231.681.172	(550.618.592)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.939.221.777)	(6.664.299.864)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		193.788.877.792	223.848.591.099
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(212.833.234.922)	(255.296.260.987)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.379.489.661)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.467.106.200)	(11.431.887.231)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.890.952.991)	(42.879.557.119)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	8.668.183.033	(14.107.599.167)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	14.516.509.797	28.624.108.964
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 23.184.692.830	14.516.509.797

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002. Công ty thay đổi mã số doanh nghiệp là 0100108180 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 28/11/2014. Ngày 01/08/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex theo đăng ký thay đổi lần thứ 17. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 03/08/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số (550 + 552), Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 493 người, trong đó tại Công ty mẹ là 106 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 663 người, trong đó tại Công ty mẹ là 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic; Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex	Hưng Yên	93,24%	Sản xuất, kinh doanh bê tông thương phẩm, cọc bê tông dự ứng lực.
2. Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEITIC	Hà Nội	51,00%	Nhập khẩu, sản xuất, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động.
3. Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội	Hà Nội	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
4. Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100,00%	Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí.
5. Công ty TNHH MTV PCC-1 Chế tạo bồn bể - Ống công nghệ & Kết cấu thép	Hưng Yên	100,00%	Gia công cơ khí, chế tạo bồn bể.
6. Công ty TNHH MTV Gỗ nhựa PCC-1	Hưng Yên	100,00%	Sản xuất đồ gỗ xây dựng, bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic.

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (đồng thời là Tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
7. Công ty Cổ phần PCC-1 Homes	Hà Nội	60,00%	Kinh doanh bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí trực tiếp của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở chi phí trực tiếp. Giá trị sản phẩm dở dang tương ứng với khối lượng thi công chưa được nghiệm thu chấp nhận thanh toán.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Theo các điều khoản của thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh vận chuyển, Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC là 7% doanh thu vận chuyển, bên liên doanh được hưởng toàn bộ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản thuế phí theo quy định của nhà nước.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản, BCC phân chia sản phẩm.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng là 02 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí lãi tiền vay phải trả....được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 3% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	6.269.322.505	305.130.696
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.462.804.575	11.809.078.278
Các khoản tương đương tiền (i)	2.452.565.750	2.402.300.823
	<u>23.184.692.830</u>	<u>14.516.509.797</u>

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Song Hoàng	11.030.332.440	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý nền móng Việt Hùng	2.441.720.157	11.370.216.644
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát - chi nhánh Hưng Yên	6.711.208.900	4.312.868.500
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	2.989.963.070	13.697.400.000
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	-	2.628.880.236
- Công ty TNHH Thương mại và DV Tổng hợp Hòa Khánh	-	12.232.587.326
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	4.392.485.850	4.487.731.250
- Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát - CTCP	10.025.174.029	149.624.970
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Bảo Phúc	13.805.341.440	13.356.953.400
- Các khách hàng khác	202.872.004.817	162.319.254.459
	<u>254.268.230.703</u>	<u>224.555.516.785</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty CP Giải pháp Công nghệ và Dịch vụ tự động hóa	3.520.115.975	3.558.464.135
- Công ty CP Phát triển Công nghệ trúc địa Việt Nam	4.120.800.000	4.120.800.000
- Wuha HuaGong International Development Co., Ltd	-	4.827.958.000
- Công ty TNHH SXKD VLXD và Thương mại Ngọc Thắng	-	257.050.937
- Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Xây dựng Công nghiệp Bốn Bốn Một	-	1.511.170.000
- Các nhà cung cấp khác	14.722.682.652	21.534.586.105
	22.363.598.627	35.810.029.177

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về hợp tác kinh doanh	-	1.524.400.113
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	597.396.105
- Bảo hiểm phải thu người lao động	183.633.251	116.029.313
- Tạm ứng thực hiện thi công các công trình	42.104.001.928	50.228.875.064
- Ký cược, ký quỹ	1.660.458.305	748.414.944
- Thuế VAT của tài sản thuê tài chính	311.777.460	311.777.460
- Phải thu khác	5.090.258.537	6.053.852.546
	49.350.129.481	59.580.745.545
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	2.283.542.729	2.846.394.515
- Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính dài hạn	407.922.965	639.912.997
- Phải thu khác	-	29.782.360
	2.691.465.694	3.516.089.872

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.139.801.434	(28.265.747.391)	35.296.537.650	(23.999.556.854)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An	2.830.180.000	(2.830.180.000)	2.830.180.000	(2.830.180.000)
- Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại	2.405.649.443	(2.405.649.443)	2.405.649.443	(2.405.649.443)

8 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)				
- Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải	2.788.454.213	(2.788.454.213)	2.788.454.213	(2.788.454.213)
- Petrolimex (Laos) Sole Co.,Ltd	1.670.802.120	(1.660.644.543)	1.680.959.697	(1.680.959.697)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí	2.789.092.560	(2.789.092.560)	2.789.092.560	(2.789.092.560)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát - Chi nhánh Hưng Yên	2.712.868.500	(1.899.007.950)	4.312.868.500	(2.156.434.250)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Hà	1.872.630.900	(936.315.450)	2.772.630.900	(831.789.270)
- Công ty TNHH Trung Tư	373.990.000	(186.995.000)	1.173.990.000	(352.197.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng NAMVIETCONS	999.834.900	(699.884.430)	997.964.900	(498.982.450)
- Công ty TNHH Mạnh Dẫn	-	-	766.633.500	(229.990.050)
- Công ty Cổ phần Viễn thông và Đầu tư xây dựng Bình Sơn	447.907.020	(223.953.510)	697.907.020	(209.372.106)
- Công ty TNHH Xây dựng VN Nhật Minh	-	-	679.175.000	(203.752.500)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	-	-	459.991.765	(229.995.883)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Trung Nghĩa	324.815.000	(324.815.000)	369.815.000	(369.815.000)
- Các đối tượng khác	24.923.576.778	(11.520.755.292)	10.571.225.152	(6.422.892.432)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.666.274.444	(2.566.251.876)	2.127.985.070	(2.046.754.414)
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thiên Trường	379.760.000	(379.760.000)	379.760.000	(379.760.000)
- Công ty TNHH Cửa Việt Đại An	151.104.990	(151.104.990)	187.828.212	(131.479.748)
- Các đối tượng khác	2.135.409.454	(2.035.386.886)	1.560.396.858	(1.535.514.666)

8 . NỢ XẤU (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác	39.552.530	(27.686.771)	39.552.530	(27.686.771)
- Các đối tượng khác	39.552.530	(27.686.771)	39.552.530	(27.686.771)
	46.845.628.408	(30.859.686.038)	37.464.075.250	(26.073.998.039)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	35.295.877.762	37.377.268.726
- Công cụ, dụng cụ	2.323.907.743	2.202.387.883
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	135.907.819.333	146.964.090.379
+ Dự án Tổng kho nhựa đường ITC Miền Nam	12.274.081.017	22.231.579.343
+ Gói thầu Cung cấp vật tư, gia công và lắp đặt Hệ thống đường ống công nghệ Tổng kho xăng dầu Anh Phát	-	5.482.790.938
+ Dự án Đầu tư mở rộng sức chứa và bến xuất ô tô xi téc tại kho Hải Dương	5.487.691.079	-
+ Các công trình khác	118.146.047.237	119.249.720.098
- Thành phẩm	40.031.535.231	28.359.256.482
- Hàng hóa	7.061.599.142	2.727.217.249
	220.620.739.211	217.630.220.719

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm (1)	263.936.155.155	317.662.962
+ Tiền sử dụng đất, thuê đất	211.222.055.566	317.662.962
+ Chi phí thi công	50.121.873.986	-
+ Các chi phí khác	2.592.225.603	-
- Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở (2)	2.162.924.246	2.214.631.552
- Xây dựng Nhà điều hành Công ty (3)	2.418.801.735	964.376.296
- Cải tạo công nghệ Nhà máy cọc dự ứng lực	-	373.039.051
- Xây dựng trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 180 m ³ /h (4)	2.931.060.518	-
- Các công trình khác	2.639.801.063	1.745.520.824
	274.088.742.717	5.615.230.685

(1) Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội do Công ty làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 541 tỷ. Tổng diện tích thực hiện dự án là 32.494 m².

- Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Giai đoạn chuẩn bị đầu tư (hoàn thiện các thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, đất đai...): Từ Quý III/2021 đến Quý IV/2021.
 - + Giai đoạn thực hiện đầu tư: Từ Quý I/2022 đến Quý II/2024.
 - + Giai đoạn kết thúc đầu tư và đưa vào sử dụng: Từ Quý II/2024.
- Địa điểm thực hiện dự án: Tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.
- Đến ngày 31/12/2022, dự án đã hoàn thành cơ bản các hạng mục hạ tầng như hệ thống đường, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng, cảnh quan, cây xanh,

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(2) Dự án Tổ hợp dịch vụ thương mại, văn phòng và nhà ở có tổng diện tích 11.859,8 m² tại khu đất 157 đường Đức Giang, tổ 17, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP. Hà Nội. Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc thành phố Hà Nội chấp thuận tổng mặt bằng.

(3) Hạng mục chi phí xây dựng Nhà điều hành Công ty thuộc dự án Nhà máy Bê tông dự ứng lực do Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (Công ty con của Công ty) thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 167/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên:

- Tổng mức đầu tư trên 120 tỷ đồng;
- Thời gian hoạt động của dự án: 49 (bốn mươi chín) năm, kể từ ngày 04/03/2015;
- Công ty xây dựng Dự án thuộc lô đất có tổng diện tích 87.644 m² mà Công ty Xăng dầu B12 (Thành viên góp vốn cùng với Công ty tại Công ty con) thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất 49 năm có trả tiền hàng năm tại xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.
- Đến thời điểm 31/12/2022, hạng mục xây dựng Nhà điều hành đang tiếp tục được triển khai phần thô.

(4) Hạng mục chi phí xây dựng công trình Trạm trộn 180m³/h tại thôn Lôi Cầu, xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên theo tờ trình 1706/PCC ngày 17/06/2022:

- Tên dự án : Đầu tư xây dựng mới trạm trộn có công suất 180m³/h;
- Địa điểm: Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng mức đầu tư là 4.802.759.315 VND;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến đưa vào sử dụng từ năm 2023;
- Đến thời điểm 31/12/2022, hạng mục xây dựng công trình Trạm trộn 180m³/h vẫn đang tiếp tục được triển khai, dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.006.475.469	24.371.004.110	39.377.479.579
Số giảm trong năm	(3.475.384.097)	-	(3.475.384.097)
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	(3.475.384.097)	-	(3.475.384.097)
Số dư cuối năm	11.531.091.372	24.371.004.110	35.902.095.482
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.542.095.169	7.379.500.662	12.921.595.831
Số tăng trong năm	1.881.773.044	3.139.250.340	5.021.023.384
- Khấu hao trong năm	1.881.773.044	3.139.250.340	5.021.023.384
Số giảm trong năm	(2.094.884.293)	-	(2.094.884.293)
- Thanh lý TSCĐ thuê tài chính	(2.094.884.293)	-	(2.094.884.293)
Số dư cuối năm	5.328.983.920	10.518.751.002	15.847.734.922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.464.380.300	16.991.503.448	26.455.883.748
Tại ngày cuối năm	6.202.107.452	13.852.253.108	20.054.360.560

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán, nguyên giá 120.000.000 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	595.486.454	175.571.906
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.541.301	803.271.200
	653.027.755	978.843.106
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	480.596.571	1.333.933.771
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định	234.884.999	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.962.799	19.010.615
	718.444.369	1.352.944.386

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex	-	11.130.939.199
- Công ty TNHH Vật liệu Hà Nam	11.607.472.050	10.494.455.400
- Công ty TNHH Xây dựng và Xử lý nền móng Việt Hùng	948.973.320	6.536.571.008
- Công ty TNHH Thăng Lan	27.838.030.902	27.422.581.902
- Công ty CP Đầu tư TM và Dịch vụ Thăng Long	20.554.326.830	20.674.875.900
- Hợp tác xã vận tải Phú Xuyên	5.596.024.500	5.260.421.500
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Xây dựng Việt Hàn	10.739.995.680	10.739.995.680
- Đối tượng khác	109.713.094.311	82.496.798.002
	186.997.917.593	174.756.638.591

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	15.419.000.000	13.621.500.000
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	-	6.992.400.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông	-	6.812.904.467
- Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	-	1.324.591.900
- Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	-	2.449.267.000
- Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	2.292.000.000	1.454.000.000
- Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên	-	2.422.302.241
- Công ty Xăng dầu B12	3.955.000.000	107.000.000
- OJSC "Power machines"	3.200.468.213	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO	3.600.000.000	-
- Các đối tượng khác	4.606.592.344	32.894.835.033
	33.073.060.557	68.078.800.641

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	464.088.964	602.982.335
- Trích trước chi phí công trình	55.592.734.530	22.334.475.319
- Chi phí phải trả khác	351.923.652	1.452.991.674
	56.408.747.146	24.390.449.328

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	8.056.497.219	7.882.640.754
- Bảo hiểm xã hội	1.791.813.363	2.919.387.662
- Bảo hiểm y tế	147.883.698	337.433.316
- Bảo hiểm thất nghiệp	38.462.140	134.288.062
- Nhận ký quỹ, ký cược	210.000.000	576.190.297
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.705.102.660	1.672.208.860
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.492.352.571	5.194.679.794
	23.442.111.651	18.716.828.745
Dài hạn		
- Công ty Xăng dầu B12	750.569.184	750.569.184
- Phải trả về hợp tác kinh doanh (i)	268.292.535.804	-
	269.043.104.988	750.569.184

20 .PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(i) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn VIDECON góp vốn liên quan tới Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Videcon (sau đây gọi tắt là "VIDECON") về việc đầu tư thực hiện Dự án "Xây dựng khu nhà ở dịch vụ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội (Thuyết minh 10).

Theo Hợp đồng này, Công ty là chủ đầu tư thực hiện Dự án, VIDECON góp vốn với Công ty để đầu tư xây dựng và khai thác, kinh doanh Dự án. Lợi nhuận được phân chia cố định cho Công ty theo sản phẩm hình thành của Dự án.

21 .DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên (i)	800.000.000	800.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản trong 1 năm tới	228.710.582	-
- Doanh thu cho thuê tài sản khác	706.521.958	1.220.786.356
	<u>1.735.232.540</u>	<u>2.020.786.356</u>
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê CHXD tại Hưng Yên (i)	4.000.000.000	4.800.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản trong dài hạn	647.543.968	685.818.847
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	391.313.549	-
	<u>5.038.857.517</u>	<u>5.485.818.847</u>

(i) Công ty ký hợp đồng cho thuê cửa hàng xăng dầu số 1 tại xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với thời hạn 10 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2019, tiền cho thuê chưa bao gồm thuế GTGT là 800.000.000 VND/năm.

22 .DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	10.557.034.996	13.922.276.435
	<u>10.557.034.996</u>	<u>13.922.276.435</u>

23 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	34.502.020.000	30,00	34.502.020.000	30,00
- Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex	11.500.660.000	10,00	11.500.660.000	10,00
- Ông Phạm Minh Tâm	12.000.000.000	10,44	12.000.000.000	10,44
- Các cổ đông khác	56.997.320.000	49,56	56.997.320.000	49,56
	<u>115.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>115.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

23 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.672.208.860	1.604.096.091
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.500.000.000	11.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	11.500.000.000	11.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.467.106.200	11.431.887.231
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.467.106.200	11.431.887.231
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	11.705.102.660	1.672.208.860

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	100.749.508.314	98.159.818.108

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất trên địa bàn thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên như sau:

Vị trí	Diện tích	Mục đích thuê	Thời hạn thuê	Tiền thuê
Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội	3.066 m2	Xây dựng trung tâm thương mại dịch vụ	50 năm từ ngày 09/02/2009	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên	17.144 m2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50 năm từ ngày 01/01/2004	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm
Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	560 m2	Làm văn phòng	50 năm từ ngày 01/01/1996	Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	604,24	676,80
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	100,56	100,56
- Đô la Singapore	SGD	119,95	119,95
- Đô la Canada	CAD	97,70	97,70

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	377.749.303.981	292.248.876.965
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.039.824.836	20.130.466.667
Doanh thu hợp đồng xây dựng	214.666.267.261	215.510.324.114
Doanh thu cọc bê tông dự ứng lực	145.334.777.773	98.428.467.283
	765.790.173.851	626.318.135.029

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	336.412.228.618	266.645.810.823
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.519.895.673	9.970.257.669
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	196.579.465.742	191.130.793.678
Giá vốn cọc bê tông dự ứng lực	130.711.058.887	89.435.973.054
	681.222.648.920	557.182.835.224

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.681.172	46.777.513
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	872.506.889	241.169.418
Lãi chậm trả	4.544.132.322	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	637.109
	5.648.320.383	288.584.040

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.863.788.790	13.969.335.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	538.605.962	1.766.921
Trích lập/hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(325.000.000)	(150.000.000)
Chi phí hoạt động tài chính khác	867.157	-
	13.078.261.909	13.821.102.073

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.610.383	142.528.362
Chi phí nhân công	4.109.833.126	3.225.245.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.331.312	65.331.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.154.966.523	4.088.339.413
Chi phí khác bằng tiền	1.088.603.060	647.389.128
	10.520.344.404	8.168.834.141

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.262.062.626	1.381.189.375
Chi phí nhân công	29.868.745.528	20.725.617.956
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	605.890.760	313.403.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.527.030.865	1.621.080.376
Thuế, phí, và lệ phí	80.771.881	163.493.728
Chi phí dự phòng	4.785.687.999	5.037.674.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.103.771.249	2.683.970.083
Chi phí khác bằng tiền	7.461.278.364	4.183.685.538
	48.695.239.272	36.110.115.151

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	298.949.832	2.912.599.093
Tiền phạt, tiền bồi thường	14.150.000	1.808.364.058
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.343.412.639	1.549.646.349
Thu nhập khác	43.189.568	87.312.392
	3.699.702.039	6.357.921.892

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản phạt hành chính và lãi chậm nộp thuế	772.090.865	309.820.212
Chi phí phá dỡ tường rào	-	360.898.228
Chi phí khác	397.956.237	79.270.721
	1.170.047.102	749.989.161

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	643.992.782	1.759.556.299
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	4.972.590.621	2.769.536.727
- Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp Petrolimex	4.324.537.220	2.496.769.741
- Công ty TNHH MTV PCC- 1 Hà Nội	331.632.558	35.846.811
- Công ty TNHH MTV Gỗ Nhựa PCC-1	316.420.843	236.920.175
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.616.583.403	4.529.093.026

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.594.866.313	133.442.326
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.594.866.313	133.442.326

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.461.423.987	-
	1.461.423.987	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.051.168.406	11.729.329.722
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.051.168.406	11.729.329.722
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.048	1.020

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.151.982.494	159.518.635.976
Chi phí nhân công	109.683.632.760	96.803.873.871
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.888.791.985	34.995.294.430
Dự phòng	(15.166.317)	5.037.674.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.285.373.678	50.748.891.397
Chi phí khác bằng tiền	23.330.587.636	15.027.927.666
	716.325.202.236	362.132.298.298

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.184.692.830	-	23.184.692.830
Phải thu khách hàng, phải thu khác	275.324.926.022	2.691.465.694	278.016.391.716
Các khoản cho vay	5.069.000.000	-	5.069.000.000
	303.578.618.852	2.691.465.694	306.270.084.546

37 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.516.509.797	-	14.516.509.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	260.542.504.930	3.516.089.872	264.058.594.802
Các khoản cho vay	3.500.000.000	-	3.500.000.000
	278.559.014.727	3.516.089.872	282.075.104.599

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	110.310.599.576	24.567.286.502	134.877.886.078
Phải trả người bán, phải trả khác	210.440.029.244	269.043.104.988	479.483.134.232
Chi phí phải trả	56.408.747.146	-	56.408.747.146
	377.159.375.966	293.610.391.490	670.769.767.456
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	123.727.961.027	36.573.771.842	160.301.732.869
Phải trả người bán, phải trả khác	193.473.467.336	750.569.184	194.224.036.520
Chi phí phải trả	24.390.449.328	-	24.390.449.328
	341.591.877.691	37.324.341.026	378.916.218.717

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	Bán hàng hóa và thành phẩm VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	214.666.267.261	28.039.824.836	522.938.202.003	765.644.294.100
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.086.801.519	10.519.929.163	55.814.914.498	84.421.645.180
Tổng chi phí mua tài sản cố định				271.956.589.304
Tài sản bộ phận	702.365.716.628	6.773.976.572	289.547.368.530	998.687.061.730
Tài sản không phân bổ				24.459.692.830
Tổng tài sản	702.365.716.628	6.773.976.572	289.547.368.530	1.023.146.754.560
Nợ phải trả bộ phận	545.190.148.053	4.508.993.816	216.278.032.682	765.977.174.551
Nợ phải trả không phân bổ				10.557.034.996
Tổng nợ phải trả	545.190.148.053	4.508.993.816	216.278.032.682	776.534.209.547

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Phạm Minh Tâm	Chủ tịch HĐQT	942.889.414	891.687.089
- Ông Đào Nam Hải	Thành viên HĐQT	39.200.000	117.600.000
- Ông Trần Công Hữu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	677.146.724	584.008.663
- Ông Lê Quốc Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	117.600.000	117.600.000
- Ông Phạm Thành Công	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	501.967.840	426.260.970
- Ông Vũ Duy Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	531.542.978	465.724.433
- Ông Trương Hùng Sơn	Thành viên HĐQT	117.600.000	117.600.000
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm 29/04/2022)	78.400.000	-
- Bà Phạm Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	516.554.037	445.260.065
- Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 19/03/2021)	-	81.398.671

40 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát (tiếp theo):

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng Ban kiểm soát	207.095.000	252.822.000
- Bà Lưu Thị Việt Hương	Thành viên Ban kiểm soát	224.391.366	214.389.584
- Bà Nguyễn Linh Chung	Thành viên Ban kiểm soát	212.748.596	208.043.550

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lê Thị Minh Huệ
Người lập biểu

Lê Huy Thành
Kế toán trưởng



Trần Công Hữu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.069.000.000	-	3.500.000.000	-
	5.069.000.000	-	3.500.000.000	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương với lãi suất 4,6%/năm và được thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 15).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	2.500.000.000	(1.225.000.000)	2.500.000.000	(1.550.000.000)
	2.500.000.000	(1.225.000.000)	2.500.000.000	(1.550.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	2,50%	2,50%	Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	209.671.398.306	230.974.389.279	124.107.329.367	9.088.076.115	854.337.777	574.695.530.844
Số tăng trong năm	-	3.483.077.272	-	-	-	3.483.077.272
- Mua trong năm	-	3.483.077.272	-	-	-	3.483.077.272
Số giảm trong năm	(1.115.208.976)	(2.613.293.500)	(1.091.340.962)	-	(76.136.369)	(4.895.979.807)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.115.208.976)	(2.613.293.500)	(1.091.340.962)	-	(76.136.369)	(4.895.979.807)
Số dư cuối năm	208.556.189.330	231.844.173.051	123.015.988.405	9.088.076.115	778.201.408	573.282.628.309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	88.424.977.779	164.572.588.963	123.172.827.055	3.826.421.705	1.115.095.288	381.111.910.790
Số tăng trong năm	9.039.824.077	10.836.372.315	2.917.535.483	50.924.947	23.111.780	22.867.768.602
- Khấu hao trong năm	9.039.824.077	10.836.372.315	2.917.535.483	50.924.947	23.111.780	22.867.768.602
Số giảm trong năm	(796.075.066)	(2.396.924.072)	(1.091.340.962)	-	(76.136.369)	(4.360.476.469)
- Thanh lý, nhượng bán	(796.075.066)	(2.396.924.072)	(1.091.340.962)	-	(76.136.369)	(4.360.476.469)
Số dư cuối năm	96.668.726.790	173.012.037.206	124.999.021.576	3.877.346.652	1.062.070.699	399.619.202.923
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	121.246.420.527	66.401.800.316	934.502.312	5.261.654.410	(260.757.511)	193.583.620.054
Tại ngày cuối năm	111.887.462.540	58.832.135.845	(1.983.033.171)	5.210.729.463	(283.869.291)	173.663.425.386

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 90.306.543.827 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214.045.476.558 VND.

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	106.663.304.459	106.663.304.459	188.788.877.792	198.823.246.922	96.628.935.329	96.628.935.329
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (1)	91.376.339.299	91.376.339.299	158.759.486.116	167.396.890.086	82.738.935.329	82.738.935.329
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	4.546.965.160	4.546.965.160	639.391.676	5.186.356.836	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (2)	8.600.000.000	8.600.000.000	29.390.000.000	24.100.000.000	13.890.000.000	13.890.000.000
- Vay cá nhân	2.140.000.000	2.140.000.000	-	2.140.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	17.064.656.568	17.064.656.568	13.681.664.247	17.064.656.568	13.681.664.247	13.681.664.247
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (3)	6.194.736.000	6.194.736.000	6.194.905.950	6.194.736.000	6.194.905.950	6.194.905.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (4)	4.533.500.000	4.533.500.000	288.000.000	4.533.500.000	288.000.000	288.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (5)	605.752.000	605.752.000	757.201.978	605.752.000	757.201.978	757.201.978
- Vay cá nhân (6)	-	-	1.067.670.000	-	1.067.670.000	1.067.670.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	5.730.668.568	5.730.668.568	5.373.886.319	5.730.668.568	5.373.886.319	5.373.886.319
	123.727.961.027	123.727.961.027	202.470.542.039	215.887.903.490	110.310.599.576	110.310.599.576

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b. Vay dài hạn	37.681.811.296	37.681.811.296	5.000.000.000	14.009.988.000	28.671.823.296	28.671.823.296
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (3)	22.929.687.318	22.929.687.318	-	6.194.736.000	16.734.951.318	16.734.951.318
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến (4)	11.225.500.000	11.225.500.000	-	4.613.500.000	6.612.000.000	6.612.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (5)	1.362.953.978	1.362.953.978	-	605.752.000	757.201.978	757.201.978
- Vay cá nhân (6)	2.163.670.000	2.163.670.000	5.000.000.000	2.596.000.000	4.567.670.000	4.567.670.000
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	15.956.617.114	15.956.617.114	-	6.379.489.661	9.577.127.453	9.577.127.453
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	15.956.617.114	15.956.617.114	-	6.379.489.661	9.577.127.453	9.577.127.453
	53.638.428.410	53.638.428.410	5.000.000.000	20.389.477.661	38.248.950.749	38.248.950.749
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.064.656.568)	(17.064.656.568)	(13.681.664.247)	(17.064.656.568)	(13.681.664.247)	(13.681.664.247)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	36.573.771.842	36.573.771.842			24.567.286.502	24.567.286.502

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 VND	Số dư gốc tại 01/01/2022 VND
(1)	107.0590/2022/H ĐTDHM- DN/PGBankTL	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thanh toán L/C nhập khẩu	Tín chấp	60.695.926.993	69.893.389.927
	107.0574/2021/H ĐTDHM- DN/PGBankTL	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	20.200.000.000	18.940.000.000
	107.0579/2022/H ĐTDHM- DN/PGBankTL	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động và phát hành Bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	356.278.492	841.180.084
	107.0587/2022/H ĐTDHM- DN/PGBank	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	(i)	1.486.729.844	1.701.769.288
						82.738.935.329	91.376.339.299
(2)	20.0495/VCB.PHI	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông và máy móc thiết bị	13.890.000.000	8.600.000.000

(i) Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp theo "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất" số CG 465676, số vào sổ cấp GCN: CT07868 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15/10/2018; tổng giá trị tài sản bảo đảm nêu trên là 36.129.063.733 VND.

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn vay VND	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 VND	Số gốc vay phải trả năm 2023 VND
(3)	107.0274/2019/H ĐTD-PN/PGB-TL ngày 25/03/2019	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp và đầu tư dự án nhà máy nhựa tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	(ii)	3.333.420.000	2.666.640.000
	107.0208/2020/H ĐTD-PN/PGB-TL ngày 05/05/2020	48 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán tiền mua khuôn cọc bê tông ly tâm	Toàn bộ số khuôn cọc bê tông ly tâm	1.449.677.950	1.449.677.950
	107.0525/2021/H ĐTD- PDN/PGBankTL ngày 01/09/2021	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ bù đắp cho Công ty chi phí đầu vào cho phương án thi công công trình: Nhà máy bê tông dự ứng lực, mạ kẽm nhúng nóng và cán thép hình - Petrolimex	(ii)	11.951.853.368	2.078.588.000
						16.734.951.318	6.194.905.950

(ii) Tài sản đảm bảo là lợi thế quyền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Thuyết minh 24).

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay VND	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 VND	Số gốc vay phải trả năm 2023 VND
(4)	18.0207/VCB.PHI	36 tháng	9.4%/năm	Thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải	Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông đường bộ số 18.0155/TC-VCB.PHI ngày 02/05/2018	288.000.000	288.000.000
	19.0269/VCB.PHI	60 tháng	Lãi suất vay thay đổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ	Thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Thế chấp tài sản theo các Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giao thông, máy móc thiết bị	5.854.000.000	-
	20.0336/VCB.PHI	48 tháng	Lãi suất vay thay đổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ	Thanh toán chi phí mua sắm đầu tư, phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Khuôn cọc D350x12,4 (10,4+2), số lượng 20 bộ	470.000.000	-
						6.612.000.000	288.000.000

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay VND	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 VND	Số gốc vay phải trả năm 2023 VND
(5)	19.0008/VCB-KH	60 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc kèm theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 19.0006/TC-VCB.KH ký ngày 10/01/2019	757.201.978	757.201.978
(6)	Hợp đồng ngày 12/06/2022 và các Phụ lục hợp đồng	05 năm	8,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	Tín chấp	4.500.000.000	1.000.000.000
	21112020/HĐTĐ/ PCC-1/MRC	03 năm	0%/năm	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	67.670.000	67.670.000
						4.567.670.000	1.067.670.000

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

STT	Số hợp đồng thuê	Ngày hợp đồng	Tài sản thuê	Số dư gốc vay tại 31/12/2022 VND	Số gốc vay phải trả năm 2023 VND
(7)	C190403413	23/09/2019	01 trạm trộn bê tông 180 m ³ /h - xuất xứ Việt Nam và 01 trạm trộn bê tông 120m ³ /h - xuất xứ Việt Nam	519.334.319	519.334.319
	C190408611	23/04/2019	01 ô tô bơm bê tông Hyundai và 01 ô tô bơm bê tông Daewoo	2.018.750.000	1.425.000.000
	B190905612	16/09/2019	02 bánh xẻ thép PC bar, 02 máy cắt thép PC bar, 04 máy dập đầu thép PC bar, 02 hệ thống cấp thép tự động cho máy dập đầu, 02 máy hàn lồng thép cọc ống D300 - D600, 02 máy căng thép PC bar, 01 máy cắt vành khăn tự động, 01 máy lăn gân và tạo loa vành khăn, 01 máy ép vành khăn vào bích cọc.	1.830.972.000	915.486.000
	B190907012	11/09/2019	01 hệ thống nồi hơi đốt than ghi xích công suất 5T/h	709.592.400	354.796.200
	B190805713	08/10/2019	01 hệ thống cầu trục trên trục A-D/1-20, 01 hệ thống cầu trục trên trục D-G/1-21, 01 hệ thống cầu trục trên trục G-K/1-21, 01 hệ thống cầu trục trên trục L-K/1-36, 01 hệ thống đường ray di chuyển đường cầu trục	4.498.478.734	2.159.269.800
				9.577.127.453	5.373.886.319

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	22.355.848	10.139.409.919	28.423.706.766	31.423.223.938	7.012.153	7.124.549.052
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	7.175.826	-	224.978.111	228.689.516	10.887.231	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.611.770.302	2.758.764.925	5.616.583.403	3.284.069.049	967.777.520	4.447.286.497
- Thuế Thu nhập cá nhân	357.689.216	198.332.336	1.593.433.692	944.736.889	-	489.339.923
- Thuế Tài nguyên	-	397.120	18.524.320	18.429.920	-	491.520
- Tiền sử dụng đất, thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (i)	-	-	2.752.000.558	2.752.000.558	-	-
- Các loại thuế khác	-	168.090.291	27.059.267	17.020.000	-	178.129.558
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	15.343.695	115.947.679	131.291.374	-	-
	1.998.991.192	13.280.338.286	38.772.233.796	38.799.461.244	985.676.904	12.239.796.550

(i) Tiền sử dụng đất, thuê đất và thuế sử dụng đất phi nông nghiệp liên quan đến Dự án xây dựng Khu nhà ở dịch vụ tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội (Thuyết minh 10).

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	91.635.763.922	29.907.927.232	8.939.318.270	247.370.396.549
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.729.329.722	673.342.463	12.402.672.185
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.523.990.024	(19.821.209.262)	(382.430.930)	(13.679.650.168)
Giảm khác	-	-	-	64.162	139.129	(203.286)	5
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	98.159.818.108	21.816.186.821	9.230.026.517	246.093.418.571
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.051.168.406	1.176.599.119	13.227.767.525
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	2.589.656.845	(14.936.836.494)	(426.461.433)	(12.773.641.082)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	65.000.000	-	65.000.000
Giảm khác	-	-	-	33.361	(109.136)	75.774	(1)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	(61.393.691)	1.948.780.816	100.749.508.314	18.995.409.597	9.980.239.977	246.612.545.013

(i) Công ty và Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex (công ty con của Công ty) phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 như sau:

	Công ty mẹ		Cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con VND
	Tại Công ty mẹ VND	Lợi ích Công ty mẹ tại Công ty con VND		
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	2.589.656.845	2.589.656.845	187.752.899
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	847.179.649	847.179.649	61.421.433
- Chi trả cổ tức	11.500.000.000	5.034.960.000	16.534.960.000	365.040.000
- Điều chỉnh trên hợp nhất	-	(5.034.960.000)	(5.034.960.000)	(187.752.899)
	11.500.000.000	3.436.836.494	14.936.836.494	426.461.433

